

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 24-3-2021.

V/v “*Tranh chấp ly hôn và
tranh chấp quyền nuôi con*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Thạch Thanh Long.

2/. Ông Trịnh Văn Út.

Thư ký phiên tòa: ông Đinh Văn Dư –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Huân-Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Đồng Quốc T, sinh năm 1975 (có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: bà Đào Thị T, sinh năm 1978 (có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Con chung của ông T và bà T: Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008.

Địa chỉ: Xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Đồng Quốc T trình bày: ông và bà T biết nhau và kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã A, huyện C vào ngày 31/12/2002, sau khi sống chung được 21 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn thấy hợp nhau nữa, nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6 năm 2017al cho đến nay không hàn gắn được.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Đồng Quốc P, sinh ngày 19/7/1996 đã trưởng thành và Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008 hiện đang sống chung với ông.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông xin được ly hôn với bà Đào Thị T.
- Về con chung tên: Đồng Quốc P, sinh ngày 19/7/1996 đã trưởng thành và Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008 hiện đang sống chung với ông, sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con tên B sống với ai người đó nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con, đối với con tên P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bà Đào Thị T là bị đơn trình bày: Bà là vợ của ông Đồng Quốc T, bà hoàn toàn thống nhất lời trình bày của ông T về hôn nhân, con chung, tài sản chung là đúng sự thật, sau khi sống chung được 21 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ý kiến, sống không có hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 6 năm 2017a1 đến nay không hàn gắn được.

Nay về quan hệ hôn nhân bà đồng ý ly hôn với ông Đồng Quốc T; Về con chung tên Đồng Quốc P, sinh ngày 19/7/1996 đã trưởng thành và Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008 hiện đang sống chung với ông T, sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con tên B sống với ai người đó nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con, đối với con tên P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Đồng Quốc B là con của ông T và bà T trình bày: Cháu là con của ông Đồng Quốc T và bà Đào Thị T, cháu học lớp 07 trường trung học cơ sở A, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Đồng Quốc T.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà Đào Thị T vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay ông Đồng Quốc T là nguyên đơn, bà Đào Thị T là bị đơn, cháu Đồng Quốc B là con của ông T và bà T, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn bà Đào Thị T chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể bà Đào Thị T không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 19, 51, 54, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Đồng Quốc T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đồng Quốc T và bà Đào Thị T được ly hôn.

- Về con chung: ông Đồng Quốc T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008, đối với con tên Đồng Quốc P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đào Thị T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Đồng Quốc T chưa có yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc ông Đồng Quốc T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay ông Đồng Quốc T là nguyên đơn, bà Đào Thị T là bị đơn, cháu Đồng Quốc B là con của ông T và bà T, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của ông Đồng Quốc T và bà Đào Thị T được xác lập vào năm 1996 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C vào ngày 31/12/2002 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không

cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa ông T và bà T là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông T cho rằng sau khi sống chung được 21 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn thấy hợp nhau nữa, nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 6 năm 2017a1 cho đến nay không hàn gắn được. Bà T cho rằng sau khi sống chung được 21 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng ý kiến, sống không có hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 6 năm 2017a1 đến nay không hàn gắn được.

Nay ông T và bà T đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Đồng Quốc P, sinh ngày 19/7/1996 đã trưởng thành và Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008 hiện đang sống chung với ông T, theo lời trình bày của ông T và bà T thống nhất theo nguyện vọng của cháu B sống với ai người đó nuôi dưỡng, mặt khác theo nguyện vọng của cháu B muốn được sống với ông T, từ đó nghĩ nên giao ông T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đồng Quốc B sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Bà Đào Thị T có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản, đối với con tên Đồng Quốc P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: ông T chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: ông Đồng Quốc T có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông Đồng Quốc T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đồng Quốc T và bà Đào Thị T được ly hôn.

- Về con chung: ông Đồng Quốc T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đồng Quốc B, sinh ngày 09/12/2008, đối với con tên Đồng Quốc P đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đào Thị T được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- **Về án phí:** ông Đồng Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0004065, ngày 30/12/2020 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, ông Đồng Quốc T đã nộp đủ tiền án phí, bà Đào Thị T không phải nộp án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh